

Số: 49 /2024/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính, công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT; số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, ngày 31 tháng 5 năm 2016;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối với các loài cây trồng, vật nuôi, thủy sản chưa được quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống tại Quyết định này thì thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc công nhận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ khi xây dựng, triển khai chương trình, đề án, dự án, mô hình có sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng khi thực hiện các chương trình, dự án bằng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn một số giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thực hiện trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng nông nghiệp tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng lâm nghiệp tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn con giống vật nuôi tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống thủy sản tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Áp dụng và quy đổi tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản tại Quyết định này là tiêu chuẩn tối thiểu; căn cứ tình hình thực tế, các tổ chức, cá nhân có thể áp dụng tiêu chuẩn, chất lượng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản cao hơn, nhưng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế chỉ đầu tư, hỗ trợ bằng tiêu chuẩn, chất lượng giống theo Quyết định này.

2. Tổ chức, cá nhân có thể quy đổi các loại phân bón vô cơ tại phụ lục I kèm theo Quyết định này sang các loại phân bón vô cơ khác để thực hiện chính sách đầu tư, hỗ trợ, nhưng phải đảm bảo số lượng các loại phân bón theo định mức kinh tế - kỹ thuật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện; hướng dẫn quy đổi phân bón vô cơ tại phụ lục I kèm theo Quyết định này sang các loại phân vô cơ khác; tổng hợp đề xuất của các địa phương, cơ quan, đơn vị, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản đảm bảo phù hợp với thực tiễn của tỉnh và quy định của pháp luật.

2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan, căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án, mô hình có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 21 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu và Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyên tiếp

Các chương trình, đề án, dự án, mô hình sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, nguồn vốn trồng rừng thay thế đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn giống đã được phê duyệt đến khi nghiệm thu, kết thúc đầu tư, hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lai Châu;
- VP UBND tỉnh: V, C, CB (đăng công báo);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

Báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature in blue ink]

Hà Trọng Hải

PHỤ LỤC I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

1. Cây lúa

1.1. Sản xuất lúa hữu cơ

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	Kg	50	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng; - Hạt khác giống có thể phân biệt được $\leq 0,3\%$ số hạt; - Hạt cỏ dại nguy hại ≤ 10 hạt/kg; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt; - Độ ẩm $\leq 13,5\%$; - Sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	
4	Thuốc BVTV thảo mộc, sinh học	1.000đ	600	

1.2. Sản xuất lúa thuần

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	Kg	35	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng; - Hạt khác giống có thể phân biệt được $\leq 0,3\%$ số hạt; - Hạt cỏ dại nguy hại ≤ 10 hạt/kg; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt; - Độ ẩm $\leq 13,5\%$.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	Kg	70	
4	Kali nguyên chất ($K_2 O_5$)	Kg	70	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	

1.3. Sản xuất lúa lai

S TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống lúa	kg	30	- Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng; - Hạt khác giống có thể phân biệt được $\leq 0,3\%$; - Hạt cỏ dại nguy hại $\leq 10\%$; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt; - Độ ẩm $\leq 13\%$.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	129	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	
6	Thuốc trừ cỏ	1000 đ	300	

2. Cây ngô

2.1. Sản xuất ngô đường, ngô ngọt

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống ngô lai	Kg	18	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$ số hạt; - Độ ẩm $\leq 11,5\%$.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất ($K_2 O_5$)	Kg	85	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600	
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	

2.2. Sản xuất ngô lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống ngô lai	Kg	18	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$ số hạt; - Độ ẩm $\leq 11,5\%$.
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	Kg	80	
4	Kali nguyên chất ($K_2 O_5$)	Kg	85	
5	Thuốc BVTV	1.000đ	600	

II. CÂY ĂN QUẢ

1. Cây Cam, Quýt

1.1. Sản xuất thâm canh Cam, Quýt

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Cây	620	- Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu ≥ 50 cm; - Chiều dài cành ghép ≥ 30cm; - Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm $\geq 0,6$cm; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm $\geq 0,5$cm; - Số cành cấp I từ 1- 3 cành; - Tuổi cây giống không quá 2 năm.
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	50	
-	Kali nguyên chất ($K_2 O_5$)	kg	130	
-	Vôi bột	kg	620	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	155	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	80	
-	Kali nguyên chất ($K_2 O$)	kg	200	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	kg	620	

3	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	225	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	295	
-	Vôi bột	kg	620	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
4	Năm thứ 4 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	340	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	145	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	445	
-	Vôi bột	kg	620	

1.2. Thâm canh Cam, Quýt theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Cây	625	- Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu ≥ 50 cm; - Chiều dài cành ghép ≥ 30 cm.
-	Trồng dặm	Cây	30	- Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm $\geq 0,6$ cm; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm $\geq 0,5$ cm; - Số cành cấp I từ 1- 3 cành. - Tuổi cây giống không quá 2 năm.
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: Lượng vật tư dùng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
-	Vôi bột	kg	625	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

2. Cây Bưởi

2.1. Sản xuất thâm canh cây Bưởi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			- Cây giống phải đúng giống quy định, sinh trưởng khỏe và sạch sâu bệnh; - Tuổi cây từ khi ghép đến xuất vườn 6-8 tháng; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu >60 cm; - Chiều dài cành ghép >40 cm; - Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm từ 0,8 - 1,0 cm; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm >0,7 cm; - Số cành cấp I từ 2 -3 cành.
-	Giống trồng mới	Cây	400	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	65	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80	
-	Thuốc BVTV	Kg	5	
-	Vôi bột	Kg	400	
2	Năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	50	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	130	
	Vôi bột	Kg	400	
-	Thuốc BVTV	Kg	5	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ ba			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	145	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	190	
-	Vôi bột	Kg	400	
-	Thuốc BVTV	Kg	6	
4	Năm thứ tư			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	240	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	200	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480	
-	Thuốc BVTV	Kg	6	

2.2. Thâm canh Bưởi theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	400	- Cây sinh trưởng khỏe, lá xanh đậm; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu ≥ 50 cm; - Chiều dài cành ghép ≥ 30cm; - Đường kính gốc ghép đo cách mặt bầu 10 cm $\geq 0,6$cm; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm $\geq 0,5$cm; - Số cành cấp I từ 1- 3 cành; - Tuổi cây giống không quá 2 năm.
-	Giống trồng dặm	cây	20	
1	Năm thứ nhất, năm thứ 2: lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	400	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
2	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

3. Sản xuất thâm canh cây Mít, sản xuất cây Mít theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Cây	400	- Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$; - Cây không bị dập nát, sâu bệnh.
-	Trồng dặm	Cây	20	
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: Lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Vôi bột	kg	400	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
2	Năm thứ 3			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	240	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	280	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

4. Sản xuất thâm canh cây Nho, sản xuất cây Nho theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Cây	2.000	- Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm; - Cây không bị dập nát, sâu bệnh.
-	Trồng dặm	Cây	100	
-	Cột bê tông	Cột	800	
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
-	Vôi bột	kg	1.000	
2	Năm thứ 3			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

5. Sản xuất thâm canh cây Nhãn, Vải; sản xuất cây Nhãn, Vải theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	400	- Tuổi cây tính từ khi ghép đến khi xuất vườn không quá 18 tháng. - Cây giống sinh trưởng, phát triển tốt, không có các đối tượng sâu bệnh nguy hiểm gây hại;
-	Giống trồng dặm	cây	20	- Chiều cao tính từ mặt bầu $\geq 60\text{cm}$; - Đường kính gốc đo cách mặt bầu 5 cm $\geq 0,8-1,5\text{cm}$; - Đường kính cành ghép đo trên vết ghép 2 cm $\geq 0,5\text{cm}$; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép $\geq 30\text{ cm}$; - Số cành cấp 1: 1 - 3.
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	400	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
2	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

6. Cây xoài

6.1. Sản xuất thâm canh cây Xoài

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			- Cây giống phải đúng giống qui định, sinh trưởng khoẻ và sạch sâu bệnh; - Tuổi cây cây xuất vườn 4-5 tháng sau khi ghép; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu từ 60 -80 cm; - Vị trí ghép cách mặt bầu ươm từ 22- 23 cm; - Đường kính đo phía dưới vết ghép 2cm từ 1,2 - 1,7 cm; - Đường kính đo phía trên vết ghép 2 cm $\geq$ 1cm; - Chưa phân cành.
-	Giống trồng mới	Cây	400	
-	Giống trồng dặm	Cây	20	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	65	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	45	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	65	
-	Vôi bột	kg	120	
-	Thuốc BVTV	kg	3	
2	Năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	
-	Thuốc BVTV	kg	3	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ ba			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	200	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	160	
-	Thuốc BVTV	kg	4	
4	Năm thứ tư			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	260	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	180	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200	
-	Thuốc BVTV	kg	4	
5	Năm thứ 5			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	320	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	220	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	

6.2. Sản xuất cây Xoài theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	400	- Cây giống phải đúng giống qui định, sinh trưởng khoẻ và sạch sâu bệnh; - Chiều cao cây tính từ mặt bầu từ 60 - 80 cm; - Vị trí ghép cách mặt bầu 22- 23 cm; - Đường kính đo dưới vết ghép 2cm từ 1,2 - 1,7 cm; - Đường kính đo phía trên vết ghép 2 cm $\geq$ 1cm; - Chiều dài mầm ghép $\geq$ 30cm.
-	Giống trồng dặm	cây	20	
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	400	
2	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	4.000	

7. Sản xuất thâm canh cây Bơ, sản xuất cây Bơ theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	200	- Cây sinh trưởng khỏe, sạch sâu bệnh, vị trí ghép cách mặt bầu từ 15 cm - 20 cm; - Đường kính thân $\geq 0,6$ cm; - Chiều cao thân tính từ mặt bầu từ 40 - 60 cm; chiều dài mầm ghép ≥ 30 cm;
-	Giống trồng dặm	cây	10	- Phần thân ghép đã có ít nhất 6 lá, lá ngọn đã thuần thực, cứng cáp; - Lá có kích thước và hình dạng đặc trưng của giống; - Tuổi cây từ 3-4 tháng kể từ ngày ghép.
1	Năm thứ 1, năm thứ 2: Lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
-	Vôi bột	kg	200	
2	Năm thứ 3 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	

8. Sản xuất cây dừa Cayen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	50.000	- Được lấy từ vườn giống, sinh trưởng khỏe; độ đồng đều cao; sạch sâu bệnh, đảm bảo tính đúng giống; - Chồi có khối lượng từ 200- 300 gam; - Chiều cao từ 18 - 30cm.
-	Giống trồng dặm	cây	1.000	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
-	Vôi bột	kg	1.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	1.080	
-	Điều hòa bảo	lít	5	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

9. Sản xuất cây dừa Queen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	60.000	- Được lấy từ vườn giống, sinh trưởng khỏe; độ đồng đều cao; sạch sâu bệnh; đảm bảo tính đúng giống; - Chồi có khối lượng từ 150- 300 gam; - Chiều cao từ 18 - 30 cm
-	Giống trồng dặm	cây	3.000	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	840	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
-	Vôi bột	kg	1.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
-	Điều hòa bảo	lít	5	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

10. Sản xuất thâm canh cây Đào, Mận

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	400	- Cây ghép cao từ 30cm trở lên (tính từ vị trí ghép); - cây sinh trưởng tốt không sâu bệnh, không cụt ngọn; - Đường kính gốc 0,6 cm, không vỡ bầu.
-	Giống trồng dặm	Cây	20	
1	Năm thứ 1			
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	190	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	80	
-	Vôi bột	kg	400	
-	Phân sinh học	Lít	15	
-	Thuốc BVTV	Kg	3	
2	Năm thứ 2			
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	60	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	10	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
-	Phân sinh học	Lít	15	
-	Thuốc BVTV	Kg	3	
3	Năm thứ 3			
-	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	15	
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
-	Phân sinh học	Lít	25	
-	Thuốc BVTV	kg	4	

11. Sản xuất thâm canh cây Lê; sản xuất cây Lê theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	400	- Cây ghép trong bầu, tuổi cây trên 6 tháng; - Chiều cao cây $\geq 60\text{cm}$; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép $\geq 10\text{cm}$; - Đường kính gốc ghép $\geq 0,8\text{ cm}$; - Đường kính cành ghép $\geq 0,3\text{ cm}$; - Sạch sâu bệnh, không cắt ngọn.
-	Giống trồng dặm	cây	20	
1	Năm thứ nhất, năm thứ 2: Lượng vật tư sử dụng cho từng năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	85	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	200	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ 4 trở đi (thời kỳ kinh doanh)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

12. Cây Chanh leo

12.1. Sản xuất thâm canh cây Chanh leo

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			
-	Giống trồng mới	Cây	800	- Cây sinh trưởng khỏe, sạch sâu bệnh. - Vị trí ghép cách mặt bầu từ 15 cm- 20 cm. - Đường kính thân $\geq 0,6$ cm; chiều cao thân tính từ mặt bầu từ 40 - 60 cm; có ít nhất 6 lá.
-	Giống trồng dặm	Cây	40	
-	Cột bê tông	Cái	800	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Phân sinh học	Lít	20	
-	Thuốc BVTV	Kg	4	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	105	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000	
-	Phân sinh học	Lít	25	
-	Thuốc BVTV	Kg	5	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	110	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	
-	Phân sinh học	Lít	30	
-	Thuốc BVTV	Kg	6	

12.2. Sản xuất cây Chanh leo theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây ghép đạt tiêu chuẩn ≥ 30 cm, thời gian từ lúc ghép đến xuất vườn ≥ 1 tháng, vết ghép đã liền và tiếp hợp tốt, cành ghép đã có lá mầm, lá lộc nảy rõ, chiều cao mắt ghép ≥ 15 cm, sạch sâu bệnh
-	Trồng dặm	cây	60	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Chế phẩm sinh học	kg	60	
-	Vôi bột	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	660	
-	Chế phẩm sinh học	kg	80	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

13. Sản xuất cây Hồng không hạt theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	600	Cây giống sạch sâu bệnh, tuổi cây không quá 18 tháng tuổi, chiều cao cây ≥ 50 cm; chiều dài cành ghép ≥ 30 cm; đường kính gốc ≥ 1 cm; đường kính cành ghép ≥ 0.5 cm. Có 2-3 cành ghép cấp 1.
-	Giống trồng dặm	cây	30	
1	Năm thứ 1 + năm thứ 2 lượng dùng như nhau cho mỗi năm			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	600	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	138	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
3	Năm thứ 4 trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

14. Cây Chuối

14.1. Sản xuất thâm canh cây Chuối

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới			- Cây giống nuôi cấy mô trong bầu đất khi xuất vườn phải có độ lớn đồng đều, thân giả to khoẻ cao ≥ 25 cm, đường kính thân ≥ 10 mm, có 5-7 lá thật. - Cây giống chuối tách chồi: Chọn lấy giống ở những vườn sạch sâu bệnh, cây giống có chiều cao ≥ 70 cm thân thẳng, sạch sâu bệnh, cây con được gọt sạch rễ không làm xây xát thân ngầm, được xử lý thuốc BVTV trước khi trồng.
	Chuối tiêu	cây	2.000	
	Chuối tây	cây	1.800	
-	Giống trồng dặm		100	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	275	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360	
-	Túi bao bông	túi	2.000	
-	Thuốc BVTV	kg	5	
-	Vôi bột	Kg	1.000	

14.2. Sản xuất cây Chuối theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới			- Cây giống nuôi cấy mô trong bầu đất khi xuất vườn phải có độ lớn đồng đều, thân giả to khoẻ cao ≥ 25 cm, đường kính thân ≥ 10 mm, có 5-7 lá thật. - Cây giống chuối tách chồi: Chọn lấy giống ở những vườn sạch sâu bệnh, cây giống có chiều cao ≥ 70 cm thân thẳng, sạch sâu bệnh, cây con được gọt sạch rễ không làm xây xát thân ngầm, được xử lý thuốc BVTV trước khi trồng.
+	Chuối tiêu	cây	2.000	
+	Chuối tây	cây	1.800	
-	Giống trồng dặm	cây	100	
-	Vật tư (năm thứ 1 + năm thứ 2 lượng dùng như nhau cho mỗi năm)			
+	Đạm nguyên chất (N)	kg	260	
+	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	160	
+	Kali nguyên chất (K2O)	kg	360	
+	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
+	Vôi bột	kg	1.000	
+	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

15. Cây Thanh long**15.1. Sản xuất thâm canh cây Thanh long**

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			- Cây giống khỏe mạnh, dạng hình tốt (mọc thẳng, nhánh phân bố đều); - Tuổi cành trên 6 tháng tuổi, dài ≥ 40 cm, khỏe mạnh, sạch sâu bệnh và có khả năng nảy chồi tốt.
-	Giống trồng mới	Cây	4.440	
	Trụ Xi măng	Trụ	1.110	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	190	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	270	
-	Phân sinh học	lít	25	
-	Thuốc BVTV	Kg	2	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	190	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	270	
-	Phân sinh học	lít	25	
-	Thuốc BVTV	Kg	2	
3	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	275	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	385	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	465	
-	Phân sinh học	lít	35	
-	Thuốc BVTV	Kg	3	

15.2. Sản xuất cây Thanh long theo GAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			- Cây giống khỏe mạnh, dạng hình tốt (mọc thẳng, nhánh phân bố đều); - Tuổi cành trên 6 tháng tuổi, dài ≥ 40 cm, khỏe mạnh, sạch sâu bệnh và có khả năng nảy chồi tốt.
-	Giống trồng mới	Cây	5.555	
	Trụ Xi măng	Trụ	1.200	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	220	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	300	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	150	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	
-	Vôi bột	kg	550	
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	
2	Năm thứ hai			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	440	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	440	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	300	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6.000	
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	
3	Năm thứ ba trở đi			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	660	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	660	
-	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	450	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9.000	
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	

16. Sản xuất cây Ổi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			- Cây ghép trong bầu, tuổi cây trên 6 tháng; - Chiều cao cây $\geq 60\text{cm}$; - Chiều dài cành ghép tính từ vết ghép $\geq 10\text{cm}$; - Đường kính gốc ghép $\geq 0,8\text{ cm}$; - Đường kính cành ghép $\geq 0,3\text{ cm}$; - Sạch sâu bệnh, không cụt ngọn.
-	Giống trồng mới	cây	500	
-	Giống trồng dặm	cây	25	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	30	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	55	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	40	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	30	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	100	
3	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	15	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	90	

III. CÂY RAU MÀU

1. Sản xuất cây Dưa thơm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Hạt giống	hạt	23.000	Hạt lai F1 Đáp ứng tiêu chuẩn cơ sở
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	135	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	125	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	135	
-	MgSO ₄	kg	300	
-	Ca(NO ₃) ₂	kg	50	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	

2. Cây Măng tây

2. 1. Sản xuất cây Măng tây theo hướng hữu cơ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Hạt giống	Hạt	18.500	Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 95\%$ khối lượng, tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, ẩm độ $\leq 10\%$ khối lượng
-	Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
-	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750	
-	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10	

2.2. Sản xuất cây Măng tây

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Hạt	18.500	Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 95\%$ khối lượng, tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt; ẩm độ $\leq 10\%$ khối lượng
-	Giống trồng dặm	Hạt	3.500	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	290	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	290	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	320	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	

3. Sản xuất cây Khoai mỡ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Kg	2.700	Củ có kích thước vừa phải, đồng đều, có mầm nhiều mầm, không có sâu bệnh.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	60	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	

4. Sản xuất cây Sắn dây

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức cho 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	800	- Tuổi cây ≥ 3 tháng, chiều cao cây ≥ 40 cm; - Đường kính gốc $\geq 0,3$ cm, có trên 4 lá kép, không bị sâu bệnh.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75	

5. Sản xuất cây Sắn bền vững trên đất dốc

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống sắn	Hom	12.000	Chất lượng hom: Hom tươi bánh tẻ, không sâu bệnh; hom dài từ 10 đến 15 cm (có từ 3 đến 4 mắt); hom được lấy từ cây giống từ 6 đến 10 tháng tuổi
2	Giống cỏ/cây họ đậu	kg	1,5/20	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	55	
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	110	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

6. Sản xuất Nấm rơm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	kg	15	
-	Nguyên liệu	kg	1.000	
-	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	1.000	

7. Sản xuất Nấm hương

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	chai	60	
-	Nguyên liệu	kg	1.000	
-	Cám gạo và phụ gia	kg	70	
+	Cám gạo	kg	70	7%
+	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	20	2%
-	Túi PE(25 x 35)	kg	10	
-	Nút, Bông, chun...	kg	12	
-	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	

8. Sản xuất Nấm đùi gà và Nấm kim châm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	chai	60	
-	Nguyên liệu	kg	1.000	
-	Cám và phụ gia			
+	Cám gạo	kg	200	20%
+	Cám ngô	kg	50	5%
+	Bột đậu tương	kg	20	2%
+	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%
+	Đường ăn	kg	5,0	0.5%
-	Giàn giá, dụng cụ	1.000 đ	2.000	
-	Túi PE (25 x 35)	kg	10	
-	Nút, Bông, Chun.....	kg	12	

9. Sản xuất rau ăn lá theo hữu cơ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Nhóm rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)			
a	Giống			Tiêu chuẩn hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Cải xanh ăn lá	kg	6	
-	Rau rền	kg	15	
-	Mùng toi	kg	25	
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
-	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
c	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Trichoderma	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3	
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500	
2	Rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)			
a	Giống			
-	Bắp cải	kg	0,3	Tiêu chuẩn hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Súp lơ	kg	0,3	
-	Cải thảo	kg	0,3	
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	550	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	48	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
-	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
c	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)			

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Trichoderma	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8	
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000	
3	Cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá...)			
a	Giống			
-	Su hào	kg	0,7	Tiêu chuẩn hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Hành lá	kg	6	
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1500	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	3	
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	250	
-	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
-	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	75	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit
c	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Trichoderma	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5	
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20	
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500	

10. Sản xuất rau ăn lá theo VietGAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Nhóm rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...)			
a	Giống			
-	Cải xanh ăn lá	kg	6	Hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Rau rền	kg	15	
-	Mùng toi	kg	25	
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
-	Phân bón lá	1000 đ	500	
-	Thuốc BVTV	1000 đ	500	
2	Rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)			
a	Giống			
-	Bắp cải	kg	0,3	Hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Súp lơ	kg	0,3	
-	Cải thảo	kg	0,3	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	20	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
-	Phân bón lá	1000 đ	1000	
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	
3	Cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá...)			
a	Giống			
-	Su hào	kg	0,7	Hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Hành lá	kg	6	
b	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	

11. Sản xuất rau ăn quả theo hữu cơ (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			
-	Cà chua	kg	0,25	Hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Dưa chuột	kg	0,7	
-	Mướp đắng	kg	2,5	
-	Bí xanh	kg	1	
-	Đậu quả	kg	45	
-	Đậu tương rau	kg	80	
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	5	
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	400	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)
-	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Trichoderma	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8	
-	Bẫy Feromom	Chiếc	30	
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000	

12. Sản xuất rau ăn quả theo VietGAP (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			
-	Cà chua	kg	0,25	Hạt giống: Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật TCCS
-	Dưa chuột	kg	0,7	
-	Mướp đắng	kg	2,5	
-	Bí xanh	kg	1	
-	Đậu quả	kg	45	
-	Đậu tương rau	kg	80	
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2000	
-	Phân bón lá	1000 đ	1000	
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000	

13. Sản xuất cây Ớt

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	gam	300	Hạt giống: Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 9\%$ khối lượng
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	50	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

14. Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			Tiêu chuẩn hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$ khối lượng, Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$ số hạt, Ẩm độ $\leq 9\%$ khối lượng
-	Cà rốt	kg	3	
-	Cải củ	kg	3	
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	90	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
-	Phân bón lá	1.000đ	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

15. Các loại cây hoa màu lấy củ

15.1. Sản xuất cây Khoai tây

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	kg	1.500	Củ xây xát, dị dạng $\leq 5\%$ số củ; củ khác giống có thể phân biệt được $\leq 2\%$ số củ; Củ có kích thước nhỏ hơn 30mm $\leq 5\%$ số củ; Bệnh thối khô, thối ướt $\leq 1,5\%$ số củ; Rệp sáp ≤ 2 con sống/100 củ.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
-	Vôi bột	Kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	

15.2. Sản xuất cây Khoai lang

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Hom giống	kg	1.500	Dây bánh tẻ, dài 35-40cm, đốt ngắn chưa có rễ, sạch sâu bệnh, sinh trưởng phát triển tốt
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
-	Vôi bột	kg	500	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	700	

15.3. Sản xuất cây Khoai sọ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	kg	1.400	Đường kính củ giống khoảng 3 - 4cm với khối lượng mỗi củ từ 20 - 30gram. Không bị sâu bệnh hại, lớp vỏ ngoài có nhiều lông. Có ít nhất 1 mầm.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
-	Vôi bột	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

15.4. Sản xuất cây Dong riềng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Kg	2.300	Củ bánh tẻ, to vừa phải, đồng đều, không bị chầy xước, sạch bệnh, có nhiều mầm
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	108	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	216	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

IV. CÂY LÀM THỨC ĂN CHĂN NUÔI

1. Sản xuất làm thức ăn chăn nuôi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			- Hom giống có tuổi từ 80- 100 ngày, độ dài 25 - 30 cm/hom và có 3-5 mắt mầm, sạch sâu bệnh. - Hạt giống: Độ sạch $\geq 98\%$, độ ẩm $\leq 10\%$, tỉ lệ nảy mầm $\geq 85\%$
-	Trồng bằng hom	tân	3,5	
-	Trồng bằng hạt	kg	12	
2	Đạm nguyên chất (N)			
-	Cỏ thân đứng (VA06, cỏ tương tự)	kg	250	
-	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	kg	200	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	80	
4	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	95	

2. Sản xuất ngô sinh khối

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống ngô lai			- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 85\%$ số hạt - Độ ẩm $\leq 11,5\%$
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất ($K_2 O$)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

V. CÂY CÔNG NGHIỆP

1. Sản xuất thâm canh cây Lạc

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống lạc	kg	220	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng quả - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 70\%$ số hạt, quả khác giống có thể phân biệt được ≤ 3 quả/kg; - Ẩm độ $\leq 10\%$ khối lượng.
2	Nilon che phủ	kg	100	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
6	Vôi bột	kg	500	
7	Phân hữu sinh học	kg	1.000	
8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

2. Sản xuất thâm canh cây Đậu tương

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Kg	90	- Độ sạch $\geq 99\%$ khối lượng hạt; - Tỷ lệ nảy mầm $\geq 70\%$ số hạt, hạt khác giống có thể phân biệt được ≤ 20 hạt/kg; - Ẩm độ $\leq 12\%$ khối lượng.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	80	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	

3. Cây Chè

3.1. Sản xuất cây Chè trồng mới

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Chè Shan			
a	Năm thứ 1			- 100 % cây đúng giống, cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$, bầu nguyên vẹn, cây đã được huấn luyện từ 10 ngày đến 15 ngày, ≥ 8 lá thật trên cây, sạch sâu bệnh, phải được ngắt bỏ hết nụ hoa. - Đường kính thân $\geq 0,30$ cm; chiều cao cây: từ 25 cm đến 34 cm tính từ mặt bầu; tuổi cây: Từ 10 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy hom vào bầu.
-	Giống trồng mới	bầu	10.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	500	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	95	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	35	
-	Phân sinh học	lít	10	
-	Thuốc BVTV	kg	3	
b	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	95	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	35	
-	Phân sinh học	kg	10	
-	Thuốc BVTV	kg	3	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
c	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	90	
-	Phân sinh học	kg	20	
-	Thuốc BVTV	kg	4	
2	Chè PH8, Kim tuyên			
a	Năm thứ 1			- 100 % cây đúng giống, cây sinh trưởng khỏe, thân cây thẳng, cứng cáp, mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$, bầu nguyên vẹn, cây đã được huấn luyện từ 10 ngày đến 15 ngày, ≥ 8 lá thật trên cây, sạch sâu bệnh, phải được ngắt bỏ hết nụ hoa. - Tiêu chuẩn riêng từng giống: + Chè PH8: Đường kính thân $\geq 0,25$ cm, Chiều cao cây: từ 25 cm đến 29 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy hom vào bầu. + Chè Kim Tuyên: Đường kính thân $\geq 0,20$ cm, Chiều cao cây: từ 20 cm đến 30 cm tính từ mặt bầu; Tuổi cây: Từ 8 tháng đến 12 tháng kể từ khi cấy hom vào bầu.
-	Giống trồng mới	bầu	22.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	1.100	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	
-	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K2O)	kg	55	
-	Phân sinh học	kg	10	
-	Thuốc BVTV	kg	3	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
b	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
-	Phân sinh học	kg	15	
-	Thuốc BVTV	kg	6	
c	Năm thứ 3			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	110	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
-	Phân sinh học	kg	20	
-	Thuốc BVTV	kg	6	

3.2. Sản xuất cây Chè trồng mới theo hữu cơ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Chè Shan			
a	Năm thứ 1			Giống chè theo TCVN 11041- 6:2018
-	Giống trồng mới	bầu	18.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	900	
	Cây che bóng	cây	200	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.500	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	
b	Năm thứ 2			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	
c	Năm thứ 3			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
2	Chè PH 8, Kim Tuyên			
a	Năm thứ 1			Giống chè theo TCVN 11041- 6:2018
-	Giống trồng mới	bầu	22.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	1.100	
-	Cây che bóng	cây	200	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	
b	Năm thứ 2			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.500	
c	Năm thứ 3			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	

3.3. Sản xuất Chè theo VietGAP

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	112	
3	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	180	
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
5	Phân sinh học	kg	25	
6	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	

3.4. Sản xuất Chè hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Chè Shan			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	9.000	
-	Phân bón lá sinh học	lít	15	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3.000	
2	Chè giống mới			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	10.000	
-	Phân bón lá sinh học	lít	20	
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3000	

3.5. Sản xuất cây Chè cổ thụ (Chè Shan)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
a	Năm thứ nhất			- Cây giống phải khỏe mạnh, sinh trưởng phát triển tốt, lá màu xanh sáng, thân cây thẳng cứng cáp, không bị sâu bệnh; - Chiều cao vút ngọn ≥ 40 cm; - Đường kính thân $\geq 0,5$cm trở lên; - Có ≥ 10 lá thật trở lên, - Mức hóa nâu thân cây $\geq 50\%$; - Không bị tổn thương cơ giới; - Cây phải được ngắt bỏ hết nụ hoa.
-	Giống trồng mới	bầu	2.000	
-	Giống trồng dặm	bầu	100	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	7	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	6	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	660	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	200	
b	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	10	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	10	

4. Sản xuất cây Mía

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	kg	10.000	- Hom mía giống từ 1- 3 mắt mầm, mắt mầm có đầy đủ các bộ phận đặc trưng, có sắc tố đặc trưng chưa bị hóa gỗ, tỉ lệ rễ khí sinh dưới 10% số điểm rễ trên đai rễ, đã được xử lý sạch sâu bệnh. - Đối với mía trồng từ hom 1 mắt mầm: cây con khỏe mạnh, không sâu bệnh, tuổi cây từ 30-45 ngày sau khi giâm hom vào bầu ươm, chiều cao cây ≥ 30 cm, có từ 4- 6 lá thật. - Đối với mía nuôi cấy mô: cây con khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, tuổi cây từ 45- 50 ngày sau khi cấy cây con vào bầu ươm, chiều cao cây ≥ 25 cm, có từ 4- 6 lá thật.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
4	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	260	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	
6	Vôi bột	Kg	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

VI. CÂY DƯỢC LIỆU

1. Sản xuất cây Hoàng tinh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	Củ	10.000	- Củ giống có đường kính ≥ 2 cm; - Có 1-2 mầm, sạch sâu bệnh.
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000	

2. Sản xuất cây Bạch truật

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống			Hạt giống thu từ cây 2 năm tuổi; độ ẩm $\leq 12\%$, độ sạch $\geq 99\%$, tỷ lệ nảy mầm trên 70%. Cây không sâu bệnh.
-	Gieo hạt hoặc	kg	8	
-	Trồng cây	cây	250.000	
2	Phân bón			
-	Phân vi sinh	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	120	

3. Sản xuất cây Ba kích

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Hom giống được lấy từ cây ba kích có thời gian sinh trưởng từ 3 năm tuổi trở lên chọn cành bánh tẻ to mập thẳng không nhiễm sâu bệnh, đường kính hom $\geq 0,2\text{cm}$
2	Giống trồng dặm (15%)	Cây	300	
3	Phân Lân bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2000	
5	Phân bón: NPK (15:15:15) hoặc (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg/năm	600	
6	Chế phẩm sinh học Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

4. Sản xuất cây Đinh lăng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			
-	Giống trồng mới	cây	25.000	Chọn những đoạn hom bánh tẻ không quá gần gốc tránh ra rễ chậm, không quá gần ngọn tránh mất nước, héo hom, đoạn hom dài 20-25 cm vát 2 đầu
-	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.250	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/năm	2.500	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg/năm	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/năm	100	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/năm	150	
-	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	1.000 đ	5.000	
2	Năm thứ 2, thứ 3			
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg/năm	100	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg/năm	100	
-	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg/năm	150	
-	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	1000	

5. Sản xuất cây Hà thủ ô đỏ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ 1			
-	Giống trồng mới	cây	20.000	Cây gieo ươm từ hạt hoặc hom trong bầu có đáy, tuổi cây ≥ 3 tháng, chiều cao cây ≥ 30 cm, có 6-8 lá thật, cây khỏe mạnh sạch sâu bệnh, cắt ngọn
-	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	2.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	22	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	360	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	32	
-	Chế phẩm sinh học Bokachi	kg	3	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	88	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48	
-	Chế phẩm sinh học Bokachi	kg	3	
-	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

6. Sản xuất cây Cúc hoa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Hom	111.000	Chiều cao 14-18 cm, cây khoẻ mạnh, không sâu bệnh.
-	Phân chuồng hoai mục	kg	20.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	

7. Sản xuất cây Cỏ ngọt

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống trồng mới (Cây trong bầu)	Cây	100.000	Chiều cao 10 cm, có từ 5-7 lá thật, cây khoẻ mạnh, không sâu bệnh.
2	Trồng dặm (Cây trong bầu)	Cây	10.000	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
6	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	500	

8. Sản xuất cây Giảo cổ lam

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Cây	250.000	Tuổi cây > 1 tháng, cây giống có mầm cao khoảng ≥ 10 cm, sạch sâu bệnh, bộ rễ khỏe mạnh
-	Trồng dặm (Cây trong bầu)	Cây	10.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
-	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	

9. Sản xuất cây Sâm Lai châu

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới			+ Tuổi cây giống (kể từ khi mọc mầm): trên 10 tháng; + Chiều cao thân khí sinh ≥ 9 cm; + Đường kính thân khí sinh (tại vị trí cổ rễ) ≥ 1 mm; + Đường kính củ ≥ 4 mm;
+	Trồng tập trung trên đất trống hoặc trồng trong vườn hộ	cây/ha	60.000 - 100.000	+ Có từ 2 - 3 rễ chính; + Thân khí sinh có màu xanh hoặc xanh tím; 1 lá kép với 5 lá chét, có hình chân vịt; mép lá có răng cưa, có lông ở trên cả 2 mặt lá; lá màu xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu sâu, bệnh hại;
+	Trồng trong nhà màng, nhà lưới	cây/ha	100.000	+ Bầu cây giống có đường kính từ 7 - 15 cm, chiều cao từ 12 - 21 cm, bầu đất có từ 6 - 8 lỗ ở phía đáy và quanh thành bầu.
+	Trồng dưới tán rừng	cây/ha	10.000	- Đối với cây giống giâm hom từ thân rễ: + Tuổi cây giống (kể từ khi mọc mầm): từ 1 - 2 tháng tuổi;
-	Phân hữu cơ vi sinh bón lót	kg/cây	0,2	+ Chồi mầm dài 1 - 3 cm; + Có từ 2 - 3 rễ chính; + Chồi mầm có màu trắng, phát triển tốt, khỏe mạnh, không có dấu hiệu sâu, bệnh hại.

10. Sản xuất cây Lan kim tuyến

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	300.000	Cây đồng đều, to khỏe, chiều cao từ 3,5 - 5cm, số lá thật từ 2 - 4 lá, sạch sâu bệnh.
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	

11. Sản xuất cây Bảy lá một hoa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	42.000	- Cây gieo bằng hạt: chiều cao $\geq 4\text{cm}$, đã có lá thật, sạch sâu bệnh. - Cây giống nhân bằng củ: đường kính củ giống từ 0,5-1cm, có ít nhất một mắt mầm, củ giống đảm bảo sạch bệnh.
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	

12. Sản xuất cây Tam thất

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng thuần	Cây	100.000	Cây gieo ươm bằng hạt trong bầu có đáy, tuổi cây ≥ 12 tháng, mầm cây khỏe, sạch sâu bệnh
-	Giống trồng dưới tán rừng	Cây	40.000	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	

13. Sản xuất cây Actiso

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	28.000	Cây giống cao ≥ 15 cm, có 3 - 5 lá thật, cây khỏe, sạch sâu bệnh
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	

14. Sản xuất cây Cát sâm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	cây	5.000	- Tuổi cây 4-6 tháng; - Chiều cao cây: 25-35cm; - Đường kính cổ rễ: 0,25-0,3cm; - Cây không bị sâu bệnh; không bị cụt ngọn.
-	Giống trồng dặm	Cây	500	
1	Năm thứ 1			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	45	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	70	
-	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học Bokachi	kg	4	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	250	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 2			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	60	
-	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	30	
-	Chế phẩm sinh học Bokachi	kg	3	

15. Sản xuất cây Đỗ trọng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	2.500	Cây gieo ươm bằng hạt trong bầu có đáy, tuổi cây 2-3 tháng, có ≥ 10 lá thật, Chiều cao cây ≥ 35 cm, đường kính thân $\geq 0,3$ cm, cây khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, cụt ngọn.
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	

16. Sản xuất cây Gừng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống trồng mới	kg	1.300	Củ giống từ 9 tháng tuổi, chiều dài $\geq 2,5$ cm, có 1-2 mầm, sạch sâu bệnh
2	Phân NPK: Các năm 1, năm 2, năm 3 lượng phân bón như nhau	kg	520	

17. Sản xuất cây Xuyên khung

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống trồng mới	kg	500	Chọn những thân cây to khỏe, sạch sâu bệnh, có nhiều đốt để làm giống, mỗi thân chọn 3-5 mầm khỏe mạnh
2	Trồng dặm	kg	25	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	
4	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	95	
5	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	150	

18. Sản xuất cây Cát cánh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Hạt giống hoặc cây giống	kg	5	Cây giống cao ≥ 10 cm; tuổi cây giống từ 90-100 ngày; số lá thật từ 6-8 lá, không sâu bệnh
		cây	200.000	
2	Vật tư, phân bón			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	30	
-	Kali nguyên chất ($K_2 O$)	kg	60	
-	Phân hữu cơ	kg	8.000	
-	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	3.000	

19. Sản xuất cây Đương quy

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Cây giống	cây	125.000	Tuổi cây 2 - 3 tháng, có 4 - 5 lá thật, chiều cao cây 15cm, cây khỏe mạnh, sạch sâu bệnh, cụt ngọn.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	50	
4	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	75	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
6	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	

20. Sản xuất cây Sa nhân tím

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Năm thứ nhất			
-	Cây giống	cây	2.000	Cây sinh trưởng phát triển tốt, không sâu bệnh hại tuổi cây tối thiểu 9 tháng, chiều cao cây ≥ 20 cm; đường kính gốc $\geq 0,5$ cm; Cây sản xuất bằng phương pháp nhân giống sinh dưỡng: Cây sinh trưởng phát triển tốt, không sâu bệnh hại tuổi cây tối thiểu 6 tháng, chiều cao cây ≥ 15 cm; đường kính gốc $\geq 0,5$ cm;
-	Cây giống trồng dặm	cây	200	
-	Phân NPK (5:10:3)	kg	400	
-	Phân vi sinh	kg	1.000	
2	Năm thứ 2, thứ 3			
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000	

21. Sản xuất cây Đẳng sâm

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	<i>Năm thứ nhất</i>			
-	Cây giống/ củ giống	cây	84.000	Cây có 9 - 10 lá (khoảng 3 tháng tuổi) khỏe mạnh, sạch sâu bệnh
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
-	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	
2	<i>Năm thứ 2</i>			
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
-	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	

22. Sản xuất cây Địa hoàng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Củ giống	kg	500	Củ giống nhỏ, mập có đường kính củ 1,0 - 1,5 cm, không dập nát, sạch sâu bệnh, cắt lấy đoạn giữa dài khoảng 3cm. Cây giống có 4-5 lá thật, có rễ thật, cây khỏe mạnh không sâu bệnh
2	Củ giống trồng dặm 5%	kg	25	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	
4	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	65	
5	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	165	
6	Vôi bột	kg	250	
7	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	

23. Sản xuất cây Diệp hạ châu

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Cây giống	cây	300.000	Tuổi cây > 1 tháng, cây giống có chiều cao từ ≥ 7 cm, 3-4 lá thật, không dị dạng, sạch sâu bệnh
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
-	Phân NPK (15:15:15)	kg	300	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	45	
	Chế phẩm sinh học	1.000 đ	5.000	

24. Sản xuất cây Gà gai leo

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Cây	50.000	- Cây nhân giống hữu tính: cây có thân mọc thẳng, khỏe, lá xanh tốt, có từ 5-7 lá; cây không bị cụt ngọn, đang sinh trưởng phát triển tốt, bộ rễ khỏe, không mang mầm bệnh; cây phải đạt chiều cao từ 15-20cm; đường kính thân từ 0,3-0,4cm; tuổi cây 2,5 tháng tính từ khi gieo ươm hạt. - Cây nhân giống vô tính: Cây giống cứng cây, có ít nhất 1 mầm chồi mới trở lên, bộ lá xanh tốt, có từ 5-7 lá; cây hom giống sinh trưởng phát triển tốt, bộ rễ khỏe, không bị sâu bệnh; chiều dài mầm chồi đạt 15-20cm; đường kính mầm chồi đạt 0,3-0,4cm; tuổi cây giống trên 60 ngày tuổi
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	95	
-	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	75	
-	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	

25. Sản xuất cây cây Thảo quả

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Cây giống	cây	1.660	Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, có tối thiểu 5 lá, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại - Tối thiểu 12 tháng tuổi đối với cây sản xuất bằng phương pháp gieo hạt - Tối thiểu 6 tháng tuổi đối với cây sản xuất bằng phương pháp nhân giống sinh dưỡng. - Không nhỏ hơn 25 cm đối với cây sản xuất bằng phương pháp gieo hạt. - Không nhỏ hơn 15 cm đối với cây sản xuất bằng phương pháp nhân giống sinh dưỡng.
2	Cây giống trồng dặm	cây	166	
3	Phân NPK năm 1, 2, 3	kg	332	

26. Sản xuất cây Nghệ thâm canh

26.1. Áp dụng cho trồng thuần

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Củ/kg	50.000	Củ giống từ 9 tháng tuổi, chiều dài $\geq 2,5$ cm, có 1-2 mầm, sạch sâu bệnh
-	Phân vi sinh	kg	2.000	
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	120	
-	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	200	

26.2. Áp dụng cho trồng xen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	Củ/kg	25.000	Củ giống từ 9 tháng tuổi, chiều dài $\geq 2,5$ cm, có 1-2 mầm, sạch sâu bệnh
2	Phân vi sinh	kg	2.000	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
4	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	90	
5	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	100	

27. Sản xuất cây Xuyên tâm liên

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Cây	500.000	Cây giống có chiều cao từ 10-12 cm, có 6 - 7 lá thật.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	175	
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	70	
-	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	120	
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	25.000	

28. Sản xuất cây cây Sả chanh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	Cây	24.000	Độ dài tép sả mang trồng 40 cm, không giáp gãy. Tép sả đã ủ cho mọc rễ từ 3-6 ngày.
1	Phân bón năm 1			
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	65	
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	20.000	
2	Phân bón năm 2			
-	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	50	
-	Phân hữu cơ hoai mục	kg	10.000	

VII. CÂY HOA

1. Sản xuất cây hoa Địa lan

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống trồng mới	Đơn vị trồng	1	Đơn vị trồng gồm 3 cây con, 05 giả hành mỗi cây con hoặc giả hành có 3-5 lá, lá tươi, thân giả phình to, sinh trưởng khỏe, sạch sâu bệnh.
-	Chậu (chiều cao 30-35cm, miệng chậu 40- 45 cm)	cái	1	
-	Giá thể phân hoai mục, mùn cưa, vỏ lạc, xơ dừa.....	kg	10	

2. Sản xuất cây Hoa hồng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	50.000	Sử dụng cây giống nhân bằng phương pháp ghép hoặc giâm cành, tươi, khỏe, xanh tốt, đảm bảo 1 năm tuổi, có ít nhất 3 chồi, không dập nát, không dị dạng, sạch sâu bệnh
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	460	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	400	
4	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	480	
5	Phân hữu sinh học	kg	5.000	
6	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	

3. Sản xuất cây Hoa cúc

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống	cây	400.000	Chiều cao cây ≥ 4.4 cm, Đường kính thân ≥ 0.2 cm, Số lá/cây: 4 – 5 lá , Số rễ/cây ≥ 15 rễ, Chiều dài rễ: 1,5 – 3,0 cm
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
3	Lân nguyên chất ($P_2 O_5$)	kg	175	
4	Ka li nguyên chất ($K_2 O$)	kg	150	
5	Phân hữu sinh học	kg	3.000	
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
8	Vôi bột	kg	800	

4. Cây hoa ly

4.1. Sản xuất cây hoa Lily chậu

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
1	Giống (1 chậu trồng 3 cây) Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000 150.000	Chu vi củ $\geq 16\text{cm}$, củ giống không bị nấm bệnh, các tai củ còn nguyên vẹn không xây xát, củ giống phải được bảo quản trong kho lạnh trước khi xuất xưởng.
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
4	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	375	
5	Phân bón lá + kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	
7	Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50.000	
8	Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30.000	Tương đương 315 m ³
9	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	
10	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000	

4.2. Sản xuất cây Hoa Lily

STT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức 01 ha	Tiêu chuẩn chất lượng giống
-	Giống	củ	200.000	Chu vi củ $\geq 16\text{cm}$, củ giống không bị nấm bệnh, các tai củ còn nguyên vẹn không xây xát, củ giống phải được bảo quản trong kho lạnh trước khi xuất xưởng.
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	45	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	55	
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	kg	120	
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	
-	Phân bón lá	1.000đ	500	
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. TRỒNG RỪNG THUẦN LOÀI

1. Trồng rừng Quế

1.1. Trồng rừng Quế hữu cơ

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới đối với trồng tập trung			- Nguồn gốc giống: Vật liệu nhân giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn ở các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng; - Tuổi cây: Tối thiểu 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt hoặc cấy cây vào bầu; - Chiều cao cây: Tối thiểu 25 cm; - Đường kính cổ rễ: Tối thiểu 0,4 cm; - Hình thái cây: Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn; - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 6 cm, chiều cao tối thiểu là 12 cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vỡ, bẹp; - Tình trạng sâu, bệnh hại: Không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
-	Trồng để khai thác tia thưa, trồng trên đất lập địa xấu (tầng đất mỏng)	Cây/ha	5.000	
			6.666	
-	Trồng để khai thác tia thưa, trồng trên đất lập địa tốt	Cây/ha	3.333	
			4.444	
-	Trồng để khai thác chính	Cây/ha	1.650	
			2.000	
			2.500	
2	Cây trồng mới đối với trồng nông lâm kết hợp	Cây/ha	5.000	
			3.300	
3	Cây trồng mới đối với trồng phân tán trong các vườn hộ		Trồng cự ly tối thiểu từ 2-3m (mật độ quy đổi 1.000 cây/ha)	
4	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
5	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân hữu cơ vi sinh)	kg/cây/năm	0,5	
-	Năm 1, năm 2, năm 3 (bón thúc phân hữu cơ vi sinh)	kg/cây/năm	0,5-1,0	

1.2. Trồng rừng Quế thông thường

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới đối với trồng tập trung			- Nguồn gốc giống: Vật liệu nhân giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn ở các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: ≥ 12 tháng tuổi kể từ khi gieo hạt hoặc cấy cây vào bầu. - Chiều cao cây: ≥ 25cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4$cm. - Bầu cây: Đường kính ≥ 6cm, chiều cao ≥ 12cm, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ, bẹp. - Cây sinh trưởng tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
-	Trồng để khai thác tia thưa, trồng trên đất lập địa xấu (tầng đất mỏng)	cây/ha	5.000	
			6.666	
-	Trồng để khai thác tia thưa, trồng trên đất lập địa tốt	cây/ha	3.333	
			4.444	
-	Trồng để khai thác chính hoặc trồng rừng phòng hộ	cây/ha	1.650	
			2.000	
			2.500	
2	Trồng nông lâm kết hợp	cây/ha	5.000	
			3.300	
3	Trồng phân tán trong các vườn hộ	cây/ha	Trồng cự ly tối thiểu từ 2-3m (mật độ quy đổi 1.000 cây/ha)	
4	Trồng làm giàu rừng, khoanh nuôi tái sinh có bổ sung	cây/ha	600	
5	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
6	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	0,1-0,3 kg NPK tỷ lệ 5.10.3 hoặc tương đương (không quá 666 kg/ha)	
-	Năm 1, năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	0,1-0,2 kg NPK tỷ lệ 5.10.3 hoặc tương đương (không vượt quá 666 kg/ha)	

2. Trồng rừng Lát hoa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.000	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 7-9 tháng tuổi, tính từ thời điểm cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 70\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 13\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có sâu, bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

3. Trồng rừng Keo lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.333 hoặc 1.600	- Cây có bầu, được nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính. - Nguồn gốc giống: Từ cây mầm, cây mô rễ trần (cây nuôi cấy mô) hoặc hom (cây giâm hom) được tạo ra từ vật liệu giống gốc. - Tuổi cây: (1) Đối với cây nhân giống bằng nuôi cấy mô: Từ 2-5 tháng tuổi kể từ khi cây được cấy vào bầu (2) Đối với cây nhân giống bằng hom: Từ 2-4 tháng tuổi kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: 0,3-0,4cm; - Chiều cao cây: 25-35cm. - Bầu cây: Kích thước bầu $\geq 6 \times 10$cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe và không có biểu hiện bị sâu bệnh, có từ 10-15 lá.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	NPK: 0,2 - 0,3 kg/cây hoặc phân vi sinh 0,3-0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

4. Trồng rừng Keo tai tượng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.333 hoặc 1.600	-Nguồn gốc giống: Được tạo ra từ hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 3-5 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3-0,4cm. - Chiều cao cây: Từ 25-35cm.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Bầu cây: Đường kính ≥ 6 cm, chiều cao ≥ 10 cm. Hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng, rễ cây phủ xung quanh mặt trong của vỏ bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe, không có biểu hiện bị sâu bệnh hại.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	NPK: 0,2-0,3 kg/cây hoặc phân vi sinh 0,3-0,5 kg/cây	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

5. Trồng rừng Giổi xanh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.000	- Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 10-12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,7\text{cm}$. - Chiều cao cây: $\geq 60\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 13\text{cm}$, chiều cao $\geq 16\text{cm}$. Hồn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

6. Trồng rừng Giổi ăn hạt (cây ghép)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	500	- Nguồn gốc cành ghép: Cành ghép được lấy từ cây trội hoặc vườn vật liệu giống có nguồn gốc từ cây trội được cấp có thẩm quyền công nhận. - Tuổi cây: ≥ 6 tháng tính từ thời điểm ghép. - Vị trí vết ghép: + Độ cao vết ghép: Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20-30cm; + Mức độ liền sẹo: Vết ghép đã liền sẹo.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Chồi cây ghép: Chồi mọc ra từ cành ghép có chiều dài ≥ 20cm, thân chồi ghép đã hóa gỗ và có ít nhất 3 lá. - Chiều cao cây: ≥ 40cm tính từ mặt bầu đến đỉnh sinh trưởng của cây ghép. - Đường kính gốc ghép: $\geq 0,6$cm. - Bầu cây: Bầu có đáy, đục lỗ, đường kính ≥ 13cm, chiều cao ≥ 15cm. Hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu 0,5-1cm. Bầu không bị vỡ, bẹp. - Cây sinh trưởng tốt, không có sâu, bệnh hại.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

7. Trồng rừng Mắc Ca

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Tuổi cây từ 6-12 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép. - Nguồn gốc hom ghép lấy từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng; đường kính hom từ 0,7-1,0 cm; chiều dài hom từ 8-16 cm. - Vị trí vết ghép: Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20-25cm; vết ghép đã liền sẹo. - Chồi ghép mọc ra từ hom ghép; thân chồi ghép đã hóa gỗ và có ít nhất 2 vòng lá. - Chiều cao cây: Từ 50-70cm tính từ gốc đến ngọn. - Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ): Từ 1,0-1,7cm. - Bầu cây: Đường kính từ 16-19cm; chiều cao từ 30-35cm; bầu đất có từ 4-6 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu. - Cây sinh trưởng, phát triển tốt, khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn; không có sâu, bệnh hại.
-	Trồng thuần loài	cây/ha	205-278	
-	Trồng xen với cây chè	cây/ha	74 hoặc 93 hoặc 111	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	Từ 30-50kg phân chuồng hoai hoặc phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì) kết hợp 0,5 kg NPK	
-	Năm 2 (bón thúc)	kg/cây/năm	Từ 10-20kg phân chuồng hoai hoặc phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì) kết hợp 0,1kg NPK	
-	Năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	Từ 20-30kg phân chuồng hoai hoặc phân vi sinh (liều lượng theo chỉ dẫn trên bao bì) kết hợp 0,2kg NPK	
4	Vôi bột			
-	Năm 1	kg/cây/năm	0,3	
-	Năm 2, năm 3	kg/cây/năm	0,1	

8. Trồng rừng Thông Nhựa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc giống: Thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 12-18 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 15\text{cm}$ tính từ mặt bầu. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,8\text{cm}$ - Bầu cây: Đường kính $\geq 8\text{cm}$, chiều cao $\geq 15\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5-1cm, bầu không bị vỡ, biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không phát hiện có sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

9. Trồng rừng Thông 3 lá

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc giống: Thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: 6-8 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 20\text{cm}$ tính từ mặt bầu. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 8\text{cm}$, chiều cao $\geq 15\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5-1 cm, bầu không bị vỡ, biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không phát hiện có sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

10. Trồng rừng Thông mã vĩ (Thông đuôi ngựa)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc giống: Thu từ nguồn giống được công nhận. - Tuổi cây: Từ 6-9 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: Từ 25-30 cm. - Đường kính cổ rễ: Từ 0,3-0,4 cm. - Hình thái cây: Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh. - Bầu cây: Đường kính $\geq 8\text{cm}$, chiều cao $\geq 12\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu tối đa 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh; không có dấu hiệu bị sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

11. Trồng rừng Bạch đàn lai

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc: Từ cây mầm, cây mô rễ trần (cây nuôi cấy mô) hoặc hom (cây giâm hom) được tạo ra từ vật liệu giống gốc. - Tuổi cây: 2-4 tháng, kể từ khi cây được cấy/giâm vào bầu. - Đường kính cổ rễ: 0,3- 0,4cm; - Chiều cao: 20-35cm (cây nuôi cấy mô), 25-35cm (cây giâm hom). - Bầu cây: Kích thước bầu $\geq 6 \times 10$cm, hỗn hợp bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, không biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, 14-16 lá, không sâu bệnh.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc NPK)	kg/cây/năm	0,2	

12. Trồng rừng Bạch đàn urô

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc giống: Được tạo ra từ nguồn giống được công nhận đối với cây hạt; từ vườn cây đầu dòng đối với cây hom và cây mô. - Tuổi cây: + Cây con từ hạt: Từ 3-4 tháng; + Cây con từ hom có bầu: Từ 2-4 tháng. + Cây con từ mô có bầu: Từ 2-4 tháng kể từ khi cây được cấy vào bầu. - Chiều cao: + Cây con từ hạt: Cao từ 30-40cm. + Cây con từ hom có bầu: Cao từ 25-35cm, có ít nhất 14 lá hoàn chỉnh. + Cây con từ mô có bầu: Cao từ 20-35cm, có ít nhất 14 lá hoàn chỉnh. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,3\text{cm}$; - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 7cm, chiều cao $\geq 10\text{cm}$, hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu tối đa là 1cm, bầu không bị vỡ. - Cây khỏe, cứng cáp, không cụt ngọn, lá màu xanh; không có biểu hiện sâu, bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

13. Trồng rừng Bò đề

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc: Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định. - Tuổi cây: 1,5-2 tháng kể từ khi cây mầm được cấy vào bầu. - Chiều cao: 10-15cm tính từ mặt bầu. - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 6 cm, chiều cao $\geq$ 12 cm, không bị vỡ, không biến dạng. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, 5-7 lá; không có sâu, bệnh.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

14. Trồng rừng Hồng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc: Có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng theo quy định. - Tuổi cây: Từ 2,5-3 tháng. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,5\text{cm}$. - Chiều cao: Từ 25- 35cm. - Bầu cây: Đường kính tối thiểu là 9 cm, chiều cao $\geq 12\text{ cm}$, không bị vỡ, không biến dạng. - Hình thái: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, không gãy thân, không sâu bệnh.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

15. Trồng rừng Xoan đào

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.100	- Nguồn gốc giống: được lấy từ cây trội hoặc vườn vật liệu giống có nguồn gốc từ cây trội được cấp có thẩm quyền công nhận. - Tuổi cây: Từ 12-15 tháng. - Chiều cao: Từ 50-70 cm. - Đường kính gốc: Từ 0,4-0,7 cm. - Hình thái cây: Cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh, không bị cụt ngọn.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	

16. Trồng rừng Xoan ta

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
-	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 10-12 tháng tuổi, kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 70\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện, không có sâu, bệnh hại.
-	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
-	Phân bón			
+	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
+	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

17. Trồng rừng Lim xanh

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần tuyển chọn có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: ≥ 18-24 tháng kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu. - Chiều cao: ≥ 40cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,7$cm; - Bầu cây: Đường kính ≥ 10cm, chiều cao ≥ 16cm, hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ, bẹp. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có sâu, bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

18. Trồng rừng Sa mộc (Sa mu)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.000	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 12-18 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 35\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1cm, không bị vỡ, bẹp bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh, không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	%	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

19. Trồng rừng Sơn tra

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- Giống cây Sơn tra gieo ươm từ hạt: + Hạt giống thu từ nguồn giống đã được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần hoặc cây trồng phân tán có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Từ 5-7 tháng kể từ khi cấy cây mầm vào bầu. + Chiều cao cây: $\geq 50\text{cm}$; đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{cm}$. + Bầu cây: Đường kính tối thiểu 9cm; chiều cao $\geq 13\text{ cm}$; có đục lỗ ở đáy bầu; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5-1,0cm, bầu không bị vỡ, bẹp. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không phát hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống. - Giống cây Sơn tra ghép: + Nguồn gốc cành ghép: Cành ghép thu từ cây trội, vườn giống vô tính đã được tuyển chọn và công nhận. + Tuổi cây ghép: Từ 5-7 tháng tuổi tính từ thời điểm ghép. + Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20-30 cm; vết ghép đã liền sẹo. + Chồi ghép mọc ra từ hom ghép lớn hơn 50cm, thân chồi ghép đã hóa gỗ. + Chiều cao cây: $\geq 60\text{cm}$; đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ): $\geq 1,0\text{cm}$. + Bầu cây: Đường kính $\geq 13\text{cm}$; chiều cao $\geq 18\text{cm}$; có đục lỗ ở đáy bầu; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn miệng bầu từ 0,5-1,0cm, bầu không bị vỡ, bẹp. + Cây khỏe mạnh, thân thẳng, thân đã hóa gỗ, bộ rễ phát triển tốt, không bị cụt ngọn, không nhiều thân, không sâu bệnh; không có biểu hiện sâu bệnh hại.
-	Cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	1.660	
-	Cây ghép	cây/ha	400 - 500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	- Cây gieo ươm từ hạt bón phân NPK 0,2 kg/cây; - Cây ghép bón 5kg phân chuồng và 0,3 kg phân NPK	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	- Cây gieo ươm từ hạt bón phân NPK 0,2 kg/cây; - Cây ghép bón 0,5 kg NPK	

20. Trồng rừng Mỡ

STT	Loại vật tư	DVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	2.500	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 4-6 tháng tuổi, kể từ khi hạt đã qua xử lý được cấy vào bầu; - Chiều cao cây: $\geq 40\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{ cm}$; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện, không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

21. Trồng rừng Tẻch

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 12-16 tháng tuổi, kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 50\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 1,0\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1,0cm. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện, không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

22. Trồng rừng Trầu

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới (cây ghép)	cây/ha	330	- Nguồn gốc giống: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây có bầu, được nhân giống bằng cây ghép. - Tuổi cây: Tối thiểu 6 tháng tuổi, tính từ thời điểm ghép - Đường kính gốc (tại vị trí cổ rễ): Tối thiểu 1,0 cm; - Chiều cao: Chiều cao cây tối thiểu 40 cm tính từ mặt bầu; phần mắt ghép khỏe mạnh, có chiều cao tối thiểu 20 cm; - Vị trí vết ghép: Chiều cao từ mặt bầu đến vị trí ghép từ 20-30cm; vết ghép đã liền sẹo. - Cây sinh trưởng tốt, không có sâu, bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

23. Trồng rừng Trám trắng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới			- <i>Cây gieo ươm từ hạt:</i> + Nguồn gốc giống: Hạt giống thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần, cây trồng phân tán có địa chỉ rõ ràng. + Tuổi cây: Từ 9-12 tháng kể từ khi cấy cây con vào bầu. + Chiều cao cây: $\geq 60\text{cm}$. + Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6\text{cm}$. + Bầu cây: Đường kính $\geq 13\text{cm}$, chiều cao $\geq 16\text{ cm}$, hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. + Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không phát hiện sâu bệnh hại trong lô cây giống. - <i>Cây ghép:</i> + Nguồn gốc giống: Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. + Tuổi cây (tính từ thời điểm ghép): Từ 6 tháng tuổi trở lên; + Chiều cao cây: Từ 50cm trở lên, chiều dài của cành ghép $> 20\text{cm}$. + Đường kính cổ rễ: $\geq 1\text{cm}$.
-	Trồng bằng cây gieo ươm từ hạt	cây/ha	1.660	
-	Cây ghép	cây/ha	500	
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối (cho cây ghép) năm 1	kg/cây	0,01	

24. Trồng rừng cây Trám đen

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.000	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây trội được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 10-14 tháng tuổi kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 70\text{cm}$; - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,6\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1cm, không bị vỡ, bẹp bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

25. Trồng rừng Re gừng

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 12-24 tháng tuổi kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 80\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,5\text{cm}$. - Cây sinh trưởng, phát triển tốt, không cong queo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

26. Trồng rừng Dẻ tròng khánh (bằng cây ghép)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	500	- Nguồn gốc giống: Chọn nguồn giống từ cây Dẻ bản địa huyện Trùng Khánh. - Tuổi cây: Từ 4-6 tháng tuổi sau ghép. - Chiều cao cây: $\geq 40\text{cm}$; chiều dài của cành ghép $\geq 20\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 1\text{cm}$. - Cây sinh trưởng tốt, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót)	kg/cây/năm	0,5kg NPK hoặc 2 kg phân vi sinh	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc)	kg/cây/năm	0,5 kg NPK hoặc 1 kg phân vi sinh	

27. Trồng rừng Hôi

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc: Lấy từ cây mẹ/cây trội có nguồn gốc rõ ràng. - Tuổi cây: ≥ 18 tháng tuổi; - Chiều cao cây: ≥ 40cm. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,5$cm.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Bầu cây: Đường kính từ 9-12cm; chiều cao từ 12-15cm, bầu đất có từ 6-8 lỗ ở phía đáy bầu và quanh thành bầu. - Cây sinh trưởng, phát triển tốt; khỏe mạnh, lá xanh, không cụt ngọn, không có dấu hiệu của các loại bệnh hại; không có dấu hiệu của các loại bệnh hại.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

28. Trồng rừng Sưa

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Cây giống được gieo ươm từ hạt những cây bố mẹ đầu dòng. - Tuổi cây: Từ 6-12 tháng tuổi kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 50\text{cm}$.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Đường kính cổ rễ: $\geq 0,4\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 8,5\text{cm}$; chiều cao $\geq 13,5\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu có độ kết dính cao, không bị vỡ. - Cây sinh trưởng tốt, không cụt ngọn, thân thẳng, cành lá cân đối; không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

29. Trồng rừng Tổng quá sử

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn từ các lâm phần hoặc cây phân tán có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 10-16 tháng tuổi, kể từ khi cấy cây con vào bầu. - Chiều cao cây: $\geq 60\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,7\text{cm}$.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$, chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu thấp hơn mặt bầu 1cm, không bị vỡ, bẹp bầu. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không có biểu hiện sâu, bệnh hại trong lô cây giống.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

30. Trồng rừng Vôi thuốc

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	cây/ha	1.660	- Nguồn gốc giống: Hạt giống được thu từ nguồn giống được công nhận hoặc từ cây mẹ được chọn lọc từ các lâm phần có địa chỉ rõ ràng. - Tuổi cây: Từ 12-14 tháng tuổi. - Chiều cao cây: $\geq 80\text{cm}$. - Đường kính cổ rễ: $\geq 0,8\text{cm}$. - Bầu cây: Đường kính $\geq 10\text{cm}$; chiều cao $\geq 16\text{cm}$; hỗn hợp ruột bầu đầy ngang mặt bầu, không bị vỡ. - Cây cứng cáp, không cụt ngọn, cây khỏe mạnh không bị vóng lứt; không biểu hiện sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
4	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây	0,01	

31. Trồng rừng tre, Giang

31.1. Trồng tre Diêm trúc (tre Bát độ)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	Cây/ha	500	- Nguồn gốc giống: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây có bầu, được nhân giống bằng cành chiết. - Tuổi cây: Cây con được nuôi dưỡng trong vườn ươm từ 3 tháng trở lên; bộ rễ thứ cấp hoàn chỉnh; - Chiều dài, đường kính cành chiết: Cành chiết có đường kính gốc cành từ 0,8 cm trở lên; dùng kéo cắt phần ngọn của cành chiết, để lại phần hom dài 30 – 40 cm kể từ gốc cành; - Bầu cây: Bầu có kích thước 14x20cm hoặc 15x22cm; - Cây con có bộ lá phát triển, màu xanh tự nhiên; không bị dị tật thân, cành lá không dập nát, không biểu hiện sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	

31.2. Trồng rừng bằng các loài tre khác (mục đích làm nguyên liệu), cây Giang

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	Cây/ha	500	- Nguồn gốc giống: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây có bầu, được nhân giống bằng cành chiết. - Tuổi cây: Cây con được nuôi dưỡng trong vườn ươm từ 3 tháng trở lên; bộ rễ thứ cấp hoàn chỉnh; - Chiều dài, đường kính cành chiết: Cành chiết có đường kính gốc cành từ 0,8 cm trở lên; dùng kéo cắt phần ngọn của cành chiết, để lại phần hom dài 30 - 40cm kể từ gốc cành; - Bầu cây: Bầu có kích thước 14x20cm hoặc 15x22cm; - Cây con có bộ lá phát triển, màu xanh tự nhiên; không bị dị tật thân, cành lá không dập nát, không biểu hiện sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,2	

32. Trồng rừng Luông

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	Cây/ha	300	- Nguồn gốc giống: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây có bầu, được nhân giống bằng cành chiết. - Tuổi cây: Cây giống được nuôi dưỡng ở vườn ươm tối thiểu 4 tháng; có ít nhất một thế hệ mới đã đủ cành đủ lá + Chiều dài, đường kính cành chiết: Cành chiết có đường kính gốc cành từ 0,7 cm trở lên; dùng kéo cắt phần ngọn của cành chiết, để lại phần hom dài 30 – 40 cm kể từ gốc cành; - Bầu cây: đường kính 12-13 cm, cao 18-20 cm; - Cây con có bộ lá phát triển, màu xanh tự nhiên; không bị dị tật, cành lá không dập nát, không biểu hiện sâu bệnh hại.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,3	

33. Trồng rừng Óc chó

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Cây trồng mới	Cây/ha	400 hoặc 450 hoặc 600	- Nguồn gốc giống: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, cây có bầu, được nhân giống bằng cây ghép. - Tuổi cây: Tối thiểu 5 tháng sau khi ghép mắt. - Đường kính gốc: Từ 1,5 - 02 cm.
2	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	- Chiều cao: Cây có chiều cao 50-80cm tính từ mặt bầu; phần mắt ghép khỏe mạnh, có chiều cao 30-50cm. - Cây ghép không bị sâu bệnh, không bị cụt ngọn, lá có màu xanh tự nhiên.
3	Phân bón			
-	Năm 1 (bón lót phân NPK)	kg/cây/năm	0,5	
-	Năm 2, năm 3 (bón thúc phân NPK)	kg/cây/năm	0,5	

II. TRỒNG RỪNG HỖN GIAO

STT	Loại vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng giống
1	Công thức trồng		Theo văn bản hướng dẫn, quy định của cấp có thẩm quyền hoặc theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	
2	Cây trồng mới	cây/ha		Áp dụng tiêu chuẩn giống cây trồng của trồng rừng thuần loài cho từng loài cây trồng có trong công thức trồng rừng hỗn giao
3	Cây trồng dặm	% cây trồng mới	10	
4	Phân bón	kg/cây/năm	Áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật của trồng rừng thuần loài cho từng loài cây trồng có trong công thức trồng rừng hỗn giao	
-	Năm 1	kg/cây/năm		
-	Năm 2, năm 3	kg/cây/năm		
5	Thuốc chống mối năm 1	kg/cây		

PHỤ LỤC III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN CON GIỐNG VẬT NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

I. GIA SÚC

1. Lợn thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
-	Giống ngoại	Kg/con	10	Lợn ≥ 28 ngày tuổi
-	Giống nội	Kg/con	07	Lợn ≥ 40 ngày tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225	Tỷ lệ protein thô: 16-18% đối với lợn ngoại, 14-16% đối với lợn nội
3	Vắc xin: Dịch tả (1), Phó Thương hàn (1), Đóng Dấu lợn (1), Tụ huyết trùng (1), Tai xanh (1), LMLM (1), Dịch tả lợn Châu phi (1)	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

2. Lợn sinh sản giống nội

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
-	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	- Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS - Tuổi đẻ lần đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn 360 ngày - Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn 1,8 lứa/năm
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	482	Tỷ lệ protein thô: 13-18%
3	Vắc xin: (2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Dịch tả lợn Châu phi	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

3. Lợn Sinh sản giống ngoại

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	- Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS. - Tuổi đẻ lứa đầu, tính bằng ngày, không lớn hơn 385 ngày tuổi. - Số lứa đẻ/nái/năm, tính bằng lứa, không nhỏ hơn 1,8-2,1 lứa/năm (Yorkshire, Landrace: 2,1; Duroc: 1,9; Pietrain: 1,8)
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	534	Tỷ lệ protein thô: 15-20%
3	Vắc xin: (2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn. Dịch tả lợn Châu phi (2)	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0, 2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

4. Vỗ béo trâu, bò

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Đối tượng vỗ béo			
2	Thức ăn hỗn hợp (thời gian vỗ béo 90 ngày)	Kg/con	270	Hàm lượng Protein thô $\geq 16\%$
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	

5. Trâu sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
	Trâu cái giống hậu bị	Kg/con	≥ 220	- Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn 220kg. - Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	TAHH cho trâu cái chữa	Kg/con	660	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
3	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
4	Vắc xin: LMLM (2), THT (2), Nhiệt thán (2), Viêm da nổi cục (1)	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
5	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Liều/con	02	

6. Bò sinh sản giống nội

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			- Khối lượng 18 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn 190kg. - Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
	Bò cái giống hậu bị	Kg/con	≥ 190	
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
5	Vắc xin: LMLM (2), THT (2), Nhiệt thán (2), Viêm da nổi cục (1)	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
6	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Liều/con	02	

7. Bò sinh sản giống ngoại

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			- Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
	Bò cái giống hậu bị	Kg/con	187-290	- Khối lượng 12 tháng tuổi: + Bò Sind và Sahiwal ≥ 187 ; + Bò Brahman ≥ 210 ; + Bò Droughtmaster, Charolais, Lymousin, Crimousine, Angus ≥ 240 ; + Bò Senepol, Wagyu ≥ 230 .
2	TAHH cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô $\geq 14\%$
4	Tăng đá liếm	Kg/con	03	
5	Vắc xin: LMLM (2), THT (2), Nhiệt thán (2), Viêm da nổi cục (1)	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
6	Thuốc tẩy kí sinh trùng	Liều/con	02	

8. Ngựa sinh sản giống nội

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
-	Ngựa cái giống hậu bị	Kg/con	≥ 180	Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn 180 kg
-	Ngựa đực giống hậu bị	Kg/con	≥ 190	Khối lượng 24 tháng tuổi, tính bằng kg, không nhỏ hơn 190 kg
2	Thức ăn			
-	TA tinh cho ngựa	Kg/con/ngày	2	Hàm lượng protein thô $\geq 13\%$
3	Vật tư thú y			
-	Vắc xin Nhiệt thán	Liều/con	02	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
-	Thuốc tẩy kí sinh trùng đường máu (2); tẩy giun, sán (2)	Liều/con	04	

9. Dê thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			
	Dê giống	Kg/con	15	Giống đạt 9 tháng tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	45	Hàm lượng Protein thô $\geq 14-16\%$
3	Vắc xin: THT (1), Viêm ruột hoại tử (1), LMLM (1), Đậu (1)	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

10. Dê sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Dê cái giống ngoại	Kg/Con	23-27	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Dê cái giống nội	Kg/Con	13 - 17	
3	Dê cái lai	Kg/Con	18 - 22	
5	Dê đực giống ngoại	Kg/Con	30 - 34	
6	Dê đực giống lai	Kg/Con	28 - 32	
7	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/Con	115	Hàm lượng protein thô 14% - 16%
8	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
9	Vắc-xin: (2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	Liều/con	08	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
10	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

11. Thỏ thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Thỏ giống	Kg/Con	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg/con	13,5	Hàm lượng protein thô 16% -18%
3	Vắc xin: Bại huyết	Liều/con	01	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

12. Thỏ sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hồ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg/con	27	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
3	Vắc xin: Bại huyết	Liều/con	02	

II. GIA CẦM

1. Gà Thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Tỷ lệ protein thô 17- 20%
3	Vắc xin: (2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC	Liều/con	07	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

2. Gà sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Tỷ lệ protein thô 15- 20%
3	Vắc xin: (3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC	Liều/con	14	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

3. Vịt thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Tỷ lệ protein thô 17- 21%
3	Vắc xin: (2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm gia cầm	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

4. Vịt sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Tỷ lệ protein thô 13- 21%
3	Vắc xin: (3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm gia cầm, (2) Tụ huyết trùng	Liều/con	11	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

5. Ngan thịt

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Tỷ lệ protein thô 17- 21%
3	Vắc xin: (2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm gia cầm	Liều/con	04	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

6. Ngan sinh sản

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Tỷ lệ protein thô 14- 20%
3	Vắc xin: (3) Viêm gan, (3) Dịch tả, (3) Cúm gia cầm, (2) Tụ huyết trùng	Liều/con	11	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

III. VẬT NUÔI KHÁC

1. Nuôi Ong ngoại

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống			Số cầu/đàn ≥ 6
2	Thùng kê	Thùng/đàn	01	Áp dụng đối với trường hợp nuôi thùng kê
3	Đường	Kg/đàn	30	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
5	Tàng chân	Cái/đàn	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/100 đàn	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

2. Nuôi Ong nội

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng
1	Giống	Đàn	01	Số câu/đàn ≥ 3
2	Thùng kê	Thùng	01	Áp dụng đối với trường hợp nuôi thùng kê
3	Đường	Kg/đàn	18	
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
5	Tàng chân	Cái/đàn	04	
6	Máng cho ong ăn	Bộ/đàn	01	
7	Thùng quay mật	Cái/50đàn	01	
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

PHỤ LỤC IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Lai Châu)

1. Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

2. Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

3. Nuôi luân canh Tôm càng xanh - lúa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

4. Nuôi xen canh Tôm càng xanh - lúa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng
1	Giống	con/m ²	≤4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

5. Nuôi xen canh Chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

6. Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

7. Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống cá: Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤3.0	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

8. Nuôi cá Bống trong lồng/bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

9. Nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; cá khỏe mạnh; có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

10. Nuôi Ba Ba trong ao/bể

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

11. NuôiẾch trong bể/ lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con;Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

12. Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống	Con/m ²	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

13. Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

14. Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng thâm canh trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein $\geq 28\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

15. Nuôi cá rô phi/ Diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

16. Nuôi ghép cá rô phi/ Diêu hồng là chính trong ao/ hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá rô phi/ Diêu hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

17. Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng. - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

18. Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Điêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

19. Nuôi ghép cá Chép là chính trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

20. Nuôi cá Chim trắng trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$. - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

21. Nuôi cá Trê trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 18\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

22. Nuôi Nheo Mỹ trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp & PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

23. Nuôi cá – lúa

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

24. Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

25. Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

26. Nuôi cá Lăng chấm trong ao/hồ

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300 gr/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng.
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein 28-35%. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nng nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

27. Nuôi cá Chiên trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4	Đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

28. Nuôi Lươn trong bể

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Lươn	Con/m ²	60	- Cỡ giống: ≥ 15 cm. - Lươn khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		

29. Nuôi cá Chình nước ngọt trong bể

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con. - Con giống khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng. - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản. - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

30. Nuôi cá Chình nước ngọt trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng. - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản. - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

31. Nuôi cá Tầm trong lồng bè

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&TNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

32. Nuôi cá Tầm trong bể/ao

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

33. Nuôi cá Hồi trong bể/ao

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
1	Giống: cá Hồi	Con/m ²	20-30	- Cỡ giống: ≥ 10 g/con. - Cá khỏe mạnh. - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$. - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		